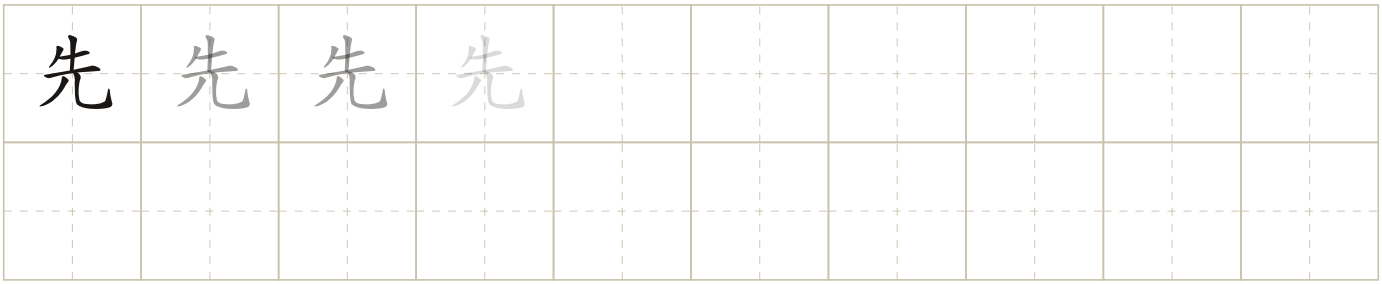
先 生

xiānsheng · tiên sinh · ông, ngài

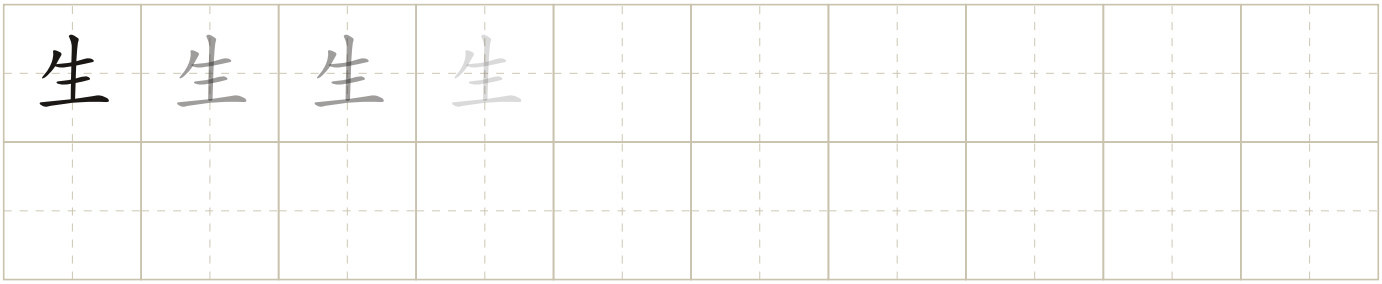
xiān





shēng





Dữ liệu nét: Make Me A Hanzi / Arphic Technology — Arphic Public License